

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh
năm 2021 của tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 14351/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 của tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 của tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 14351/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ đột phá 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh; cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế tập thể; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp tục thu hút đầu tư có chọn lọc, phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế. Thực hiện lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường,

thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương, sắp xếp và tinh gọn bộ máy; phòng, chống tham nhũng. Chủ động tích cực hội nhập quốc tế. Cùng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh:

a) Các chỉ tiêu kinh tế (5 chỉ tiêu)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng từ 8,5% trở lên so với năm 2020.
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 131,1 triệu đồng/người.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 8,1-8,5% so với năm 2020.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 100,3 ngàn tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách đạt dự toán được giao.

b) Các chỉ tiêu xã hội (11 chỉ tiêu)

- Phân đầu toàn tỉnh có thêm ít nhất 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 2-3 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
- Giảm 10% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A.
- Tỷ lệ lao động không có việc làm khu vực đô thị ở mức 2,4%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 66%; Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt 25,5%.
- Đạt tỷ lệ 8,8 bác sỹ/1 vạn dân và 30 giường bệnh/1 vạn dân.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 7,9%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm còn 22%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 91%.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn QC02: dân số tại đô thị đạt trên 86%, dân số tại nông thôn đạt 81,5%.
- Tỷ lệ trên 90% gia đình, ấp (khu phố), trên 98% cơ quan, đơn vị, trên 75% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 100% thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã, 90% nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả.
- Phân đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%, tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

c) Các chỉ tiêu về môi trường (3 chỉ tiêu)

- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, 100% chất thải nguy hại, 100% chất thải công nghiệp không nguy hại, 100% chất thải rắn sinh hoạt.
- 100% các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường; 100% khu công nghiệp có nước thải

ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định.

- Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 52%; tỷ lệ che phủ của rừng đạt 28,3%.

d) Các chỉ tiêu về quốc phòng, trật tự xã hội (5 chỉ tiêu)

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao.

- Phần đầu làm giảm ít nhất 5% số vụ phạm pháp hình sự so năm 2020.

- Phần đầu xử lý trên 90% tin báo, tố giác tội phạm; tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt từ 75% trở lên, riêng án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt từ 95% trở lên.

- Giảm ít nhất 5% số người chết do tai nạn giao thông gây ra so năm 2020.

- Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2021.

3. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện:

a) Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững

- Tập trung rà soát, tháo gỡ những điểm nghẽn cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, như: Hạ tầng giao thông, nguồn nhân lực chất lượng cao, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với thúc đẩy phát triển kinh tế thân thiện môi trường, kinh tế số và các mô hình kinh tế mới, ứng dụng công nghệ số.

- Mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng; kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu. Đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa, phát triển thương hiệu Việt. Phát triển mạnh thương mại điện tử, gắn kết với các loại hình hoạt động thương mại truyền thống. Tăng cường quản lý, kiểm tra thị trường, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

- Tổ chức điều hành ngân sách chặt chẽ, kỷ luật, kỷ cương. Tập trung chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế. Quản lý chặt chẽ giá tính thuế, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế và quyết liệt xử lý nợ đọng thuế.

- Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho phát triển nền kinh tế, từng bước xây dựng và phát triển đô thị thông minh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư công; tập trung thực hiện, giải ngân vốn, chú trọng nâng cao hiệu quả đầu tư công nhằm tạo động lực phát triển.

- Nâng cao chất lượng tín dụng. Thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt hoạt động của các tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn hệ thống, hạn chế “tín dụng đen”.

b) Thực hiện tái cơ cấu kinh tế và các ngành, lĩnh vực

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Thực hiện lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phát triển các ngành kinh tế chủ lực, có giá trị gia tăng cao. Thu hút đầu tư có chọn lọc, phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản. Đẩy mạnh ứng dụng năng lượng tái tạo, năng lượng xanh.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, các ngành dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, các ứng dụng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển ngành nghề nông thôn và thực hiện hiệu quả Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”.

- Huy động hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, các dự án kết nối vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, song song với quy hoạch, triển khai đầu tư các khu tái định cư, khu đô thị tái định cư nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí cho người dân bị thu hồi đất.

c) Bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng; tiếp tục tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh. Tăng cường hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, song song với phát triển kinh tế tập thể và triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách về hợp tác đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh công tác cổ phần hóa, cơ cấu lại, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, đảm bảo theo lộ trình, kế hoạch.

- Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo. Hỗ trợ doanh nghiệp tái cấu trúc, đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh, ứng phó linh hoạt, hiệu quả với tác động của thiên tai, dịch bệnh, hội nhập thế giới.

d) Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý đất đai, tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải. Từng bước giảm thiểu chất thải nhựa và cải thiện môi trường. Đẩy mạnh phân loại rác tại nguồn và tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn.

- Quản lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, khoáng sản. Tăng cường quản lý đất đai. Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy hoạch cho phù hợp yêu cầu phát triển. Kịp thời xử lý dứt điểm các vụ việc, thông tin, dư

luận quan tâm liên quan đến công tác quản lý, sử dụng đất công, đất của các công ty nông, lâm nghiệp, việc giao đất cho doanh nghiệp,...

- Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

đ) Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân

- Thực hiện đầy đủ, hiệu quả chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Tăng cường các giải pháp hỗ trợ người lao động. Giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động, thực hiện hiệu quả Bộ Luật lao động. Tiếp tục triển khai hiệu quả, đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững. Thực hiện hiệu quả, kịp thời các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội.

- Quan tâm công tác gia đình; thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, phòng chống xâm hại trẻ em, tệ nạn xã hội; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tiếp tục thực hiện trong năm 2021, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Tăng cường công tác quản lý người nghiện và cai nghiện ma túy; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở cai nghiện.

- Chủ động, tích cực phòng, chống dịch bệnh và nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho Nhân dân; thúc đẩy xã hội hóa y tế và tự chủ của các bệnh viện. Tiếp tục mở rộng diện bao phủ và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Kiểm soát chặt chẽ an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Quan tâm đầu tư phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân lao động, các công trình cấp nước sạch phục vụ dân sinh.

e) Về văn hóa, giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phát huy vai trò giám sát việc tổ chức và quản lý hoạt động về văn hóa, thể dục, thể thao. Quan tâm bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc; gắn kết chặt chẽ giữa khai thác các giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch trên địa bàn.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế văn hóa và hoạt động văn hóa. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng một số trung tâm văn hóa, nhà văn hóa và một số công trình văn hóa cấp tỉnh. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân, người lao động trên địa bàn.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tăng cường giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học, chuẩn bị các điều kiện triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông mới. Phát triển mạng lưới trường lớp, xây dựng trường chuẩn quốc gia, trường học tiên tiến, hiện đại. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Triển khai có hiệu quả các chính sách phát triển, nâng

cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Tập trung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, trong đó ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

g) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương, sắp xếp và tinh gọn bộ máy; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, có trọng tâm, trọng điểm. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao hiệu quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực.

- Thực hiện tốt Luật tiếp công dân và các quy định về trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân. Rà soát, giải quyết dứt điểm các vụ khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài, dư luận xã hội quan tâm và tập trung giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở, không để trở thành “điểm nóng”, gây mất an ninh trật tự.

- Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh lại địa giới các đơn vị hành chính cho phù hợp theo lộ trình, quy định, kết hợp với việc kiện toàn, hoàn thiện bộ máy hành chính hợp lý, đảm bảo yêu cầu trong tình hình mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiếp tục triển khai thực hiện cải cách hành chính gắn với kiện toàn tổ chức, tinh giản biên chế và từng bước xây dựng chính quyền điện tử phục vụ người dân, doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

h) Về quốc phòng, an ninh

- Chủ động nắm chắc tình hình, đảm bảo giữ vững ổn định tình hình quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tập trung đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tăng cường công tác phòng, chống cháy, nổ, cứu nạn, cứu hộ. Tiếp tục thực hiện Chiến lược Quốc gia về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các giải pháp đồng bộ đã đề ra về an toàn giao thông.

- Kiểm tra, giám sát chặt và nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tổ tụng. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác cải cách tư pháp, công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực tư pháp. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước. Tăng cường kết nối, tranh thủ các nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PTH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới
của tỉnh Đồng Nai năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 14242/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách
địa phương năm 2020; xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn -
chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân
sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai
năm 2021 theo Tờ trình số 14242/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, như sau:

- | | |
|--|------------------------|
| 1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 47.184.700 triệu đồng. |
| a) Dự toán thu nội địa: | 33.934.700 triệu đồng. |
| b) Dự toán thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: | 13.250.000 triệu đồng. |
| 2. Dự toán thu ngân sách địa phương: | 28.709.234 triệu đồng. |
| a) Các khoản thu hưởng theo phân cấp: | 19.482.600 triệu đồng. |
| - Các khoản thu được hưởng 100%: | 7.796.000 triệu đồng. |
| - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: | 11.686.600 triệu đồng. |

b) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 1.210.000 đồng đến 1.490.000 đồng	1.406.628 triệu đồng.
c) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:	5.614.606 triệu đồng.
d) Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất:	2.200.000 triệu đồng.
đ) Bội chi:	5.400 triệu đồng.
3. Dự toán chi ngân sách địa phương:	28.709.234 triệu đồng.
a) Chi cân đối ngân sách:	23.545.251 triệu đồng.
- Dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	149.051 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	9.071.600 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung:	3.246.200 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.200.000 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	1.620.000 triệu đồng.
+ Bội chi:	5.400 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	13.865.490 triệu đồng.
Trong đó:	
+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	5.448.312 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	114.231 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi:	6.200 triệu đồng.
- Chi lập quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	450.000 triệu đồng.
b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:	5.163.983 triệu đồng.
4. Dự toán chi khối tỉnh:	16.761.952 triệu đồng.
a) Các khoản chi trong cân đối:	11.597.969 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	5.830.100 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	5.603.993 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi:	6.200 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	154.766 triệu đồng.
b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:	5.163.983 triệu đồng.
5. Dự toán khối huyện:	

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	8.131.590 triệu đồng.
b) Dự toán chi ngân sách:	11.947.282 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	3.241.500 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	8.261.497 triệu đồng.
- Dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	149.051 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	295.234 triệu đồng.
6. Bổ sung ngân sách cấp huyện:	5.277.848 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX và X đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trường hợp số giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Chính phủ và Bộ Tài chính có thay đổi so với Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường



Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2020	UTH NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.106.050	34.329.435	28.709.234	(5.620.201)	84%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	20.403.504	24.542.902	19.482.600	(5.060.302)	79%
-	Các khoản thu hưởng 100%	7.806.000	11.885.608	7.796.000	(4.089.608)	66%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	12.597.504	12.657.294	11.686.600	(970.694)	92%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	6.903.667	5.614.606	(1.289.061)	81%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	6.903.667	5.614.606	(1.289.061)	81%
III	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 1.210.000 đồng đến 1.490.000 đồng và xử lý kiến nghị của kiểm toán nhà nước	1.137.779	1.137.779	1.406.628	268.849	124%
IV	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2019	500.000	341.000	2.200.000	1.859.000	645%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	413.669	0	(413.669)	0%
VI	Thu kết dư	0	927.418	0	(927.418)	0%
VII	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	63.000	0	(63.000)	0%
VIII	Bội Chi	0	0	5.400	5.400	
B	TỔNG CHI NSDP	29.106.050	27.479.562	28.709.234	1.229.672	104%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.212.115	20.746.727	23.545.251	2.798.524	113%
1	Chi đầu tư phát triển	7.471.652	7.039.069	9.071.600	2.032.531	129%
2	Chi thường xuyên	13.498.658	12.459.000	13.865.490	1.406.490	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	10.353	6.200	(4.153)	60%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	2.910	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	450.000	-	100%
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	785.395	785.395	149.051	(636.344)	19%
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.893.935	6.732.835	5.163.983	(1.568.852)	77%



Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	54.203.705	24.542.902	47.184.700	19.482.600	87%	79%
I	Thu nội địa	40.103.705	24.542.902	33.934.700	19.482.600	85%	79%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.604.834</i>	<i>17.044.031</i>	<i>30.314.700</i>	<i>15.862.600</i>	<i>93%</i>	<i>93%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.292.000	1.202.850	2.050.000	1.088.050	89%	90%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.220.000	573.400	1.152.000	541.440	94%	94%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	835.000	392.450	663.000	311.610	79%	79%
-	Thuế tài nguyên	237.000	237.000	235.000	235.000	99%	99%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	1.965.000	983.970	2.050.000	1.012.790	104%	103%
-	Thuế giá trị gia tăng	658.000	309.260	751.000	352.970	114%	114%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	752.000	353.440	726.000	341.220	97%	97%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	441.000	207.270	480.000	225.600	109%	109%
-	Thuế tài nguyên	114.000	114.000	93.000	93.000	82%	82%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	12.150.240	5.585.790	10.800.000	4.956.920	89%	89%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.681.000	1.730.070	3.200.000	1.504.000	87%	87%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	501.000	105.750	450.000	89.770	90%	85%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.959.000	3.740.730	7.145.000	3.358.150	90%	90%
-	Thuế tài nguyên	9.240	9.240	5.000	5.000	54%	54%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.176.708	2.523.683	4.950.000	2.382.150	96%	94%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.890.999	1.358.770	3.263.000	1.533.610	113%	113%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	28.700	13.489	32.000	15.040	111%	111%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.086.009	980.424	1.550.000	728.500	74%	74%
-	Thuế tài nguyên	171.000	171.000	105.000	105.000	61%	61%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.805.000	2.728.350	5.400.000	2.538.000	93%	93%
6	Lệ phí trước bạ	1.372.066	1.372.066	1.300.000	1.300.000	95%	95%
7	Thuế bảo vệ môi trường	911.080	155.100	825.000	144.290	91%	93%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	581.080	0	518.000	0	89%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	330.000	155.100	307.000	144.290	93%	93%
8	Thu phí, lệ phí	452.162	362.156	586.700	393.000	130%	109%
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	90.006	0	193.700	0	215%	
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	362.156	362.156	393.000	393.000	109%	109%
9	Thuế nhà đất	65.700	65.700	62.000	62.000	94%	94%

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.007.000	1.007.000	1.000.000	1.000.000	99%	99%
11	Thu tiền sử dụng đất	5.848.871	5.848.871	2.000.000	2.000.000	34%	34%
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700	700	1.000	1.000	143%	143%
13	Thu khác ngân sách	816.483	486.483	800.000	500.000	98%	103%
14	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0	0		
15	Thu từ thu nhập sau thuế	416.392	416.392	350.000	350.000	84%	84%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	174.303	153.791	140.000	134.400	80%	87%
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000	1.620.000	1.620.000	98%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	450.000	450.000	450.000	450.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	160.000	160.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	510.000	510.000	510.000	510.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	530.000	530.000	500.000	500.000	94%	94%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	14.100.000	0	13.250.000	0	94%	
-	Thuế xuất khẩu	100.000	0	88.000	0	88%	
-	Thuế nhập khẩu	2.000.000	0	1.640.000	0	82%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	0	12.000	0	12%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	125.000	0	60.000	0	48%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.175.000	0	11.450.000	0	75%	



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	29.106.050	28.709.234	(396.816)	99%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.212.115	23.545.251	1.333.136	106%
I	Chi đầu tư phát triển:	7.471.652	9.071.600	1.599.948	121%
-	Chi đầu tư XDDB tập trung	3.931.652	3.246.200	(685.452)	83%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	4.200.000	2.200.000	210%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.620.000	80.000	105%
-	Bội chi ngân sách		5.400	5.400	
II	Chi thường xuyên	13.498.658	13.865.490	366.832	103%
	<i>Trong đó:</i>				
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.356.651	5.448.312	91.661	102%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	110.694	114.231	3.537	103%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	6.200	2.700	177%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	-	100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	785.395	149.051	(636.344)	19%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.893.935	5.163.983	(1.729.952)	75%
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	5.163.983	(1.729.952)	75%



Phụ lục IV

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			-	
I	Nguồn thu ngân sách	22.765.446	22.039.800	(725.645)	97%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.407.848	13.528.035	(879.813)	94%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	5.614.606	(1.450.161)	79%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	5.614.606	(1.450.161)	79%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2019	500.000	2.200.000	1.700.000	440%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	792.831	691.760	(101.071)	87%
6	Bộ chi		5.400	5.400	
II	Chi ngân sách	22.765.446	22.039.800	(725.645)	97%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.396.061	16.761.952	(634.109)	96%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.369.384	5.277.848	(91.536)	98%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	3.965.943	(215.916)	95%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.187.526	1.311.905	124.380	110%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			-	
I	Nguồn thu ngân sách	11.709.989	11.947.282	237.293	102%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.995.657	5.954.566	(41.092)	99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.369.384	5.277.848	(91.536)	98%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	3.965.943	(215.916)	95%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.187.526	1.311.905	124.380	110%
3	Thu kết dư			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	344.948	714.868	369.920	207%
II	Chi ngân sách	11.709.989	11.947.282	237.293	102%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.709.989	11.947.282	237.293	102%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	



Phụ lục V
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu nội địa	Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thuế công thương nghiệp, NQĐ	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Trong đó: Trong cân đối	Thuế SDD phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	Trên thuế mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	Trong đó: Thu cân đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	8.131.590	6.131.590	2.907.550	2.323.100	8.200	514.250	62.000	1.361.000	1.300.000	20.000	205.700	139.100	62.000	24.240	2.000.000	1.000	250.100	98.100
1	Thành phố Biên Hòa	3.442.750	2.820.750	1.330.000	1.069.200	4.100	240.800	15.900	565.000	683.000	17.000	80.000	60.000	45.750	20.000	622.000	0	80.000	51.000
2	Huyện Vĩnh Cửu	424.050	324.050	187.200	105.000	200	47.000	35.000	74.000	18.000	0	30.000	22.000	2.400	2.200	100.000	250	10.000	3.900
3	Huyện Trảng Bom	846.700	584.700	185.000	150.200	700	33.600	500	107.000	250.000	0	12.000	10.000	2.500	1.200	262.000	0	27.000	8.000
4	Huyện Thống Nhất	196.500	149.500	58.000	44.000	200	11.300	2.500	52.000	24.000	0	5.500	4.600	950	50	47.000	0	9.000	4.500
5	Huyện Định Quán	218.600	153.600	76.950	70.600	200	5.650	500	35.000	15.000	0	6.500	4.500	600	0	65.000	450	19.100	5.500
6	Huyện Tân Phú	94.020	74.020	31.800	28.600	100	3.000	100	18.000	12.000	0	4.700	2.800	400	0	20.000	120	7.000	2.700
7	Thành phố Long Khánh	326.680	241.680	109.000	83.000	1.200	20.000	4.800	52.000	35.000	2.000	16.000	8.500	2.500	150	85.000	30	25.000	4.000
8	Huyện Xuân Lộc	383.140	350.140	120.200	102.000	200	17.000	1.000	89.000	110.000	0	10.000	5.500	800	140	33.000	0	20.000	5.000
9	Huyện Cẩm Mỹ	166.600	139.600	26.400	23.500	0	2.500	400	64.000	41.000	0	4.000	2.200	200	0	27.000	0	4.000	500
10	Huyện Long Thành	1.191.350	689.350	428.000	365.000	700	62.000	300	145.000	64.000	300	25.000	11.000	2.700	200	502.000	150	24.000	8.000
11	Huyện Nhơn Trạch	841.200	604.200	355.000	282.000	600	71.400	1.000	160.000	48.000	700	12.000	8.000	3.200	300	237.000	0	25.000	5.000



Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	23.545.251	11.597.969	11.947.282
I	Chi đầu tư phát triển:	9.071.600	5.830.100	3.241.500
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.246.200	1.887.700	1.358.500
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	3.000.000	1.200.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	937.000	683.000
4	Bội chi ngân sách	5.400	5.400	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.865.490	5.603.993	8.261.497
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	691.664	214.543	477.121
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.448.312	1.418.382	4.029.930
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.228.724	1.228.724	
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	114.231	114.231	
5	Chi sự nghiệp văn hóa	139.681	91.014	48.667
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	161.091	135.162	25.929
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	25.273		25.273
8	Chi đảm bảo xã hội	1.012.515	405.756	606.759
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.743.877	821.098	922.779
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	810.994	179.465	631.529
11	Chi quản lý hành chính	2.149.961	764.533	1.385.428
12	Chi khác ngân sách	339.167	231.085	108.082
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	149.051		149.051
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	154.766	295.234
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	6.200	6.200	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	5.163.983	5.163.983	
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.163.983	5.163.983	
	TỔNG CỘNG (A+B)	28.709.234	16.761.952	11.947.282



Phụ lục VII

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Huyện hưởng từ nhiệm vụ NQD	Trong đó		Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cần đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ		Thu NSDP được hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ					Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cần đối	Bổ sung có mục tiêu
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11-12-13-14	12	13	14
1	Thành phố Biên Hòa	2.820.750	1.766.817	875.650	891.167	461.184	23.000	436.184	26.210	17.473	227.247	2.498.930	85.785	0	0	85.785
2	Huyện Vĩnh Cửu	324.050	190.064	83.750	106.314	6.580	0	6.580	2.513	1.675	70.608	622.549	418.283	12.921	338.188	67.173
3	Huyện Tân Borm	584.700	409.205	272.200	137.005	51.700	0	51.700	4.190	2.793	82.534	823.178	347.268	27.885	244.872	74.511
4	Huyện Thống Nhất	149.500	87.125	36.600	50.525	2.585	0	2.585	3.659	2.439	49.786	621.465	526.887	33.052	442.819	51.015
5	Huyện Định Quán	153.600	78.932	26.550	52.382	0	0	0	980	653	5.732	883.647	861.289	122.429	674.922	63.938
6	Huyện Tân Phú	74.020	41.479	18.120	23.359	1.833	0	1.833	2.573	1.715	5.621	836.741	901.382	113.641	667.880	117.861
7	Thành phố Long Khánh	241.680	129.334	54.980	74.354	7.050	0	7.050	6.110	4.073	18.957	677.417	565.336	62.713	449.180	53.442
8	Huyện Xuân Lộc	350.140	220.294	122.440	97.854	15.510	0	15.510	1.200	800	108.288	868.992	582.375	28.377	494.523	59.475
9	Huyện Cẩm Mỹ	139.600	86.600	44.300	42.300	3.290	0	3.290	1.665	1.110	29.073	722.701	667.450	82.860	518.103	66.487
10	Huyện Long Thành	689.350	355.660	86.350	269.310	306.580	18.000	288.580	5.240	3.493	14.270	767.771	134.831	82.528	0	52.303
11	Huyện Nhơn Trạch	604.200	307.409	65.500	241.909	126.430	0	126.430	5.007	3.338	102.752	680.391	186.965	0	135.455	51.510
TỔNG SỐ		6.131.590	3.672.919	1.686.440	1.986.479	982.742	43.000	939.742	59.344	39.562	714.868	10.003.782	5.277.848	568.405	3.965.943	743.500

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.
 - Bổ sung cân đối ngân sách nêu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.
 - Bổ sung có mục tiêu. Trong đó:
- Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết để đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn này.

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB tập trung	chi từ nguồn bổ sung ngân sách tập trung của tỉnh	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo			Các sự nghiệp khác
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	11.947.282	3.241.500	1.298.000	60.500	1.200.000	683.000	8.261.497	631.529	4.029.930	3.600.038	149.051	295.234
1	Thành phố Biên Hòa	2.957.915	630.819	171.834		373.200	85.785	2.097.403	335.000	890.722	871.681	120.564	109.129
2	Huyện Vĩnh Cửu	749.722	241.695	114.522		60.000	67.173	493.327	26.663	234.064	232.600		14.700
3	Huyện Trảng Borm	1.054.889	334.891	103.180	8.000	157.200	66.511	699.314	42.293	368.651	288.370		20.684
4	Huyện Thống Nhất	700.680	181.403	102.188		28.200	51.015	505.538	21.400	256.654	227.484		13.739
5	Huyện Định Quán	986.585	231.012	128.074		39.000	63.938	736.228	32.350	399.660	304.218		19.345
6	Huyện Tân Phú	966.602	265.793	135.932	50.000	12.000	67.861	681.856	18.830	366.114	296.912		18.953
7	Thành phố Long Khánh	781.859	211.491	107.049		51.000	53.442	555.037	28.350	255.025	271.662		15.331
8	Huyện Xuân Lộc	948.267	198.409	119.134		19.800	59.475	731.265	20.107	415.828	295.330		18.593
9	Huyện Cẩm Mỹ	805.388	190.827	108.140	2.500	16.200	63.987	598.769	11.855	312.785	274.129		15.792
10	Huyện Long Thành	1.121.274	458.270	104.767		301.200	52.303	602.688	49.907	278.744	274.037	28.487	31.829
11	Huyện Nhơn Trạch	874.101	296.890	103.180		142.200	51.510	560.072	44.774	251.683	263.615		17.139



Phụ lục IX

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	85.785	85.785	-	-
2	Huyện Vĩnh Cửu	80.094	67.173	-	12.921
3	Huyện Trảng Bom	102.396	66.511	8.000	27.885
4	Huyện Thống Nhất	84.067	51.015	-	33.052
5	Huyện Định Quán	186.367	63.938	-	122.429
6	Huyện Tân Phú	233.502	67.861	50.000	115.641
7	Thành phố Long Khánh	116.155	53.442	-	62.713
8	Huyện Xuân Lộc	87.852	59.475	-	28.377
9	Huyện Cẩm Mỹ	149.347	63.987	2.500	82.860
10	Huyện Long Thành	134.831	52.303		82.528
11	Huyện Nhơn Trạch	51.510	51.510	-	-
TỔNG SỐ		1.311.905	683.000	60.500	568.405



Phụ lục X

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.603.993
I	CHI QUỐC PHÒNG	154.253
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	74.253
-	Dự phòng	80.000
II	CHI AN NINH	60.290
-	Công an tỉnh	50.290
-	Dự phòng	10.000
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.418.382
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.013.368
-	Sở Giáo dục và đào tạo	809.399
-	Trường Đại học Đồng Nai	3.969
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội	-
-	Dự phòng	200.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	405.014
-	Đại học Đồng Nai	44.121
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	55.913
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	38.783
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	21.450
-	Trường Chính trị Đồng Nai	26.605
-	Sở Lao động TB&XH	105.792
-	Sở Nội vụ	24.485
-	Sở Khoa học và Công nghệ	3.000
-	Sở Giáo dục - Đào tạo	20.000
-	Sở Y tế	6.365
-	Sở Ngoại vụ	1.400
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	7.577
-	Công an tỉnh	300
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	49.103
-	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật	-
-	Nhà Hát nghệ thuật Đồng Nai	-
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	-
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	120
-	Dự phòng	-
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	-
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	114.231
-	Sở Khoa học công nghệ	80.305
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	27.230
-	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	6.696
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.228.724
-	Sở Y tế	819.815
-	Bảo hiểm Y tế	306.394
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.515

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Dự phòng	100.000
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	91.014
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	73.522
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	5.096
-	Tỉnh đoàn	2.227
-	Văn phòng UBND tỉnh	10.169
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	135.162
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	135.162
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	179.465
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	13.893
-	BQL Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	3.772
-	Sở Tài nguyên môi trường	130.000
-	Các ngành:	31.800
+	Y tế	20.000
+	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	500
+	Sở Công Thương	3.300
+	Sở Thông tin và Truyền thông	-
+	BQL các khu công nghiệp Đồng Nai	5.700
+	Công an tỉnh	2.300
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	821.098
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	187.059
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	81.618
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	38.107
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	43.511
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	76.276
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	76.276
c	Sự nghiệp thủy lợi	29.165
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	22.165
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	24.083
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	9.136
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	9.857
-	Văn phòng Sở Công thương	5.090
3	Chi sự nghiệp giao thông	498.355
-	Sở Giao thông vận tải	409.055
-	Công an tỉnh	47.300
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	2.000
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	19.586
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	19.586
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	40.000
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	40.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	9.213
	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	8.223
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	990
7	Sự nghiệp kinh tế khác	42.802
-	Sở Thông tin Truyền Thông	40.802
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
8	Dự phòng	-
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	764.533
1	Chi QLNN	539.681
-	VP HĐND Tỉnh	17.568
-	VP UBND Tỉnh	50.185
-	Sở Thông tin và Truyền thông	5.623
-	Sở Nội vụ	155.648
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.648
-	Sở Khoa học công nghệ	6.879
-	Thanh tra nhà nước	8.307
-	Sở Công thương	16.841
-	Sở Tài nguyên và môi trường	15.226
-	Sở Tư pháp	20.041
-	Sở Nông nghiệp & PTNT	47.870
-	Sở Giao thông vận tải	21.900
-	Sở Y tế	17.264
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	10.125
-	Sở Xây dựng	35.836
-	Sở Tài chính	22.274
-	Sở Lao động TBXH	14.540
-	Ban Dân tộc	14.610
-	Sở Giáo dục - đào tạo	11.035
-	Sở Ngoại vụ	11.256
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	18.669
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	4.336
-	Dự phòng	-
2	Đảng	117.000
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.768
-	Hội chữ thập đỏ	3.846
-	Hội người mù	1.315
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2.653
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	1.062
-	Hội Người cao tuổi	1.216
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy	1.676
4	Chi tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp	96.084
a	Chi tổ chức chính trị, xã hội	60.518
-	UBMT Tổ quốc	11.121
-	Tỉnh đoàn	16.411
-	Hội liên hiệp phụ nữ	8.753
-	Hội nông dân	19.951
-	Hội cựu chiến binh	4.282
b	Chi tổ chức nghề nghiệp	35.566
-	Hội nhà báo	519
-	Hội Văn học nghệ thuật	4.450
-	Liên minh HTX	6.987
-	Hội Luật gia	704
-	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	9.184
-	Hội khuyến học	2.339

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Hội Sinh viên	2.638
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	8.579
-	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ	166
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	405.756
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội	255.756
-	Dự phòng	150.000
XIII	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	5.980
-	Sở Tư pháp	3.963
-	VP UBND tỉnh	767
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	1.038
-	Sở Kế hoạch đầu tư (Trung Tâm tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp)	212
XIV	CHI KHÁC	225.105

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch đầu tư công năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Xét Tờ trình số 14250/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách:	14.235.583 triệu đồng.
a) Nguồn vốn ngân sách tập trung	3.246.200 triệu đồng.
b) Nguồn vốn xổ số kiến thiết :	1.620.000 triệu đồng.
c) Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn vượt thu tiền sử dụng đất):	4.200.000 triệu đồng.
d) Nguồn bồi chi ngân sách địa phương :	5.400 triệu đồng.
đ) Nguồn vốn ngân sách trung ương:	5.163.983 triệu đồng.
2. Nội dung phân bổ nguồn vốn:	
a) Nguồn vốn do UBND tỉnh giao chỉ tiêu:	10.994.083 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tập trung:	1.887.700 triệu đồng.
+ Hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa:	100.000 triệu đồng.
+ Nguồn vốn giao chỉ tiêu đối với các dự án:	1.787.700 triệu đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	937.000 triệu đồng.
+ Nguồn vốn giao chỉ tiêu đối với các dự án:	837.000 triệu đồng.
+ Hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa:	100.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất:	3.000.000 triệu đồng.
+ Quỹ phát triển đất:	600.000 triệu đồng.
+ Quỹ phát triển nhà:	200.000 triệu đồng.
+ Nguồn thu tiền sử dụng đất giao chỉ tiêu đối với dự án (vượt thu tiền sử dụng đất):	2.200.000 triệu đồng.
- Nguồn Bội chi ngân sách địa phương:	5.400 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách trung ương:	5.163.983 triệu đồng.
b) Nguồn vốn do UBND cấp huyện giao chỉ tiêu:	3.241.500 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tập trung:	1.358.500 triệu đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	683.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất:	1.200.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục I, II, III, IV, V, VI và VII kèm theo)

3. Danh mục dự án trọng điểm năm 2021, gồm 11 dự án, cụ thể như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia: Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

b) Các dự án chuyển tiếp:

- Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Biên Hòa.

- Dự án nâng cấp đường ĐT.763 từ Km 0+000 đến Km 29+500, huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

- Dự án xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài, thành phố Biên Hòa.

- Dự án đường Hương lộ 2 - Đoạn 1, thành phố Biên Hòa.

- Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 (đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767), thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

c) Các dự án khởi công mới (khi đủ điều kiện theo quy định):

- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái (đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn), thành phố Biên Hòa.

- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

- Dự án xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

- Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

- Dự án xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

4. Giải pháp thực hiện: gồm 02 nhóm giải pháp tại Tờ trình số 14250/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm:

a) Nhóm 1: Các giải pháp về huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia phát triển kết cấu hạ tầng.

b) Nhóm 2: Các giải pháp về nâng cao công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá IX Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2020.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số	14.235.583	10.994.083	3.241.500
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	9.071.600	5.824.700	3.241.500
I	Vốn ngân sách tập trung	3.246.200	1.887.700	1.358.500
1	Ngân sách tỉnh	1.887.700	1.887.700	
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.787.700	1.787.700	
c	Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện			
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.358.500		1.358.500
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.298.000		1.298.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (thể hiện tại PL II và chi tiết theo PL IV)	60.500		60.500
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	3.000.000	1.200.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.200.000	2.200.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	800.000	800.000	
a	Quỹ phát triển nhà	200.000	200.000	
b	Quỹ phát triển đất	600.000	600.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	937.000	683.000
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	837.000	837.000	
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	35.000		35.000
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (thể hiện tại PL III và chi tiết theo PL IV)	648.000		648.000
IV	Bội chi ngân sách địa phương	5.400	5.400	
B	Vốn ngân sách Trung ương	5.163.983	5.163.983	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.065.150	5.065.150	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	4.660.000	4.660.000	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	402.150	402.150	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833	



Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				3.246.200	2.200.000	-
A	Thực hiện dự án				1.372.410	1.352.000	-
I	Giao thông				367.200	1.352.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp				367.200	1.352.000	-
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	TB	2018-2021	106.500	12.500		UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	30.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chỉ bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	10.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Sông Nhan - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	160.152	5.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	35.000		UBND huyện Long Thành
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	131.234	10.000		UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	13.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	20.000		UBND thành phố Long Khánh
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư)	ĐQ	2020-2024	138.034	30.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	72.896	30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	38568	15.000		UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	29.600	10.500		UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000		UBND huyện Tân Phú
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	85.963	6.500		UBND huyện Tân Phú
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	13.500		UBND huyện Tân Phú
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)	TN	tối đa 3 năm	11.500	1.000		UBND huyện Thống Nhất
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc - Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	10.000		UBND thành phố Long Khánh
18	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	599.946	0	122.000	-
	Trong đó						-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			599.946		42.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					60.000	UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc và Định Quán thực hiện					20.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	0	520.000	-
	Trong đó						-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					40.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					480.000	UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
20	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	0	86.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	0	129.500	
	Trong đó:						
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					70.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện					59.500	UBND huyện Vĩnh Cửu
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	77.971	30.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	79.788	30.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160		494.000	UBND thành phố Biên Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	53.058	25.000		UBND thành phố Long Khánh
II	Quản lý nhà nước				37.100	0	-
II.1	Dự án chuyển tiếp				37.100	0	-
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	27.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
2	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000		UBND huyện Long Thành
3	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBNDTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19360	2.100		UBND huyện Nhơn Trạch
III	Hạ tầng Công Cộng				310.850	0	-
III.1	Dự án chuyển tiếp				310.850	0	-
1	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	3.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2017-2021	157.345	24.100	0	
	Trong đó:						
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				22.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				1.600		UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	75.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2021	31.368	6.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	135.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	14.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	39.953	21.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	750		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.991	4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.999	4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 5 năm	65.062	24.000		UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi				340.000	0	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp				340.000	0	-
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ	ĐQ	2017-2022	243.000	42.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	51.000		UBND huyện Định Quán

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	51.000		UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	131.018	20.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	373.172	68.000	0	
	Trong đó:						-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				66.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				2.000		UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	35.714	15.000		UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	49.604	25.000		UBND huyện Định Quán
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	tối đa 3 năm	55.900	10.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
8	Nạo vét Rạch mội xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45816	22.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK	tối đa 4 năm	544.659	50.000		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.119	17.000		Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	20.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
V	An ninh quốc phòng				173.560		-
V.1	Dự án chuyển tiếp				173.560		-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	150.000		Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125.000	15.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8.732	8.560		Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Khoa học công nghệ				11.700		-
VI.1	Dự án chuyển tiếp				11.700		-
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3500	1.700		Sở Tư Pháp
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	2017-2021	187.635	10.000		Sở Khoa học và Công nghệ
VII	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				99.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư
VIII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				20.000		-
IX	Dự phòng bố trí bổ sung các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021 và phân bổ các dự án mới giai đoạn 2021-2025				13.000		-
B	Dự phòng bố trí các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				315.290	848.000	-
C	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện				160.500		-
I	Các dự án đã có ý kiến về nguồn vốn				60.500		-
1	Các dự án chuyển tiếp				40.500		-
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB			8.000		UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (tối đa 35,4 tỷ)	CM			2.500		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP			30.000		UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Dự phòng bố trí các dự án khởi công mới chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				20.000		-
II	Các dự án còn lại (kể cả các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021)				100.000		-
D	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu				1.298.000		-
E	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT				100.000		-



Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN XÒ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				1.620.000	-
A	Thực hiện dự án				689.800	-
I	Y tế				296.182	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				296.182	-
1	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	240.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	4.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	7.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28271	10.632	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.841	10.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	10.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.591	8.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
II	Giáo dục - đào tạo				9.700	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				9.700	-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	139.015	3.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	10.528	6.200	Trường Đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				89.400	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				89.400	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	73.000	20.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	2.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	1.500	UBND huyện Tân Phú
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	8.900	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.265	5.600	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12.795	6.400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35.000	20.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
IV	Các lĩnh vực khác				284.518	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				284.518	-
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	4.800	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	45.698	5.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK	tối đa 03 năm	55.991	10.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 05 năm	297.932	155.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường so huyện Định Quán thực hiện)	TP+Đ Q	tối đa 05 năm	114.660	55.018	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	30.000	UBND huyện Định Quán
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	24.000	Sở Giao thông Vận tải
IV	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				10.000	-
B	Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				97.200	-
C	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện				85.000	-
I	Các dự án đã có ý kiến về nguồn vốn				35.000	-
1	Dự án chuyển tiếp					-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray				10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Đường 30 tháng 4 huyện Trảng Bom				15.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Dự phòng bố trí các dự án khởi công mới chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				10.000	-
II	Các dự án còn lại (kể cả các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021)				50.000	-
D	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch				648.000	-
E	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa				100.000	-



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2021	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		95.500	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		60.500	-
I.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB	8.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (tối đa 35,4 tỷ)	CM	2.500	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	30.000	UBND huyện Tân Phú
I.2	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		20.000	-
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		35.000	-
II.1	Ngành giáo dục		10.000	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II.2	Các lĩnh vực khác		15.000	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	TB	15.000	UBND huyện Trảng Bom
II.3	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		10.000	-

Phụ lục
TƯ VẤN NGÂN SÁCH TRƯ
leo Nghị quyết số 29/NQ-CPDN

Phụ lục V

HỒ

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021				Chủ đầu tư
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó:			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn lãi trước	Thanh toán nợ XDCB	
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>									-	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai		2020-2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.952	45.000	32.200	32.200	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				27.795	20.550	13.450	13.450	0	0	-
III	Thực hiện dự án										-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021										-
<i>c</i>	<i>Dự án nhóm C</i>										-
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 1)		2019-2021	3602/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	27.795	20.550	13.450	13.450	0	0	Chi cục Kiểm lâm
B.4	Môi trường				236.700	236.700	50.000	50.000			-
III	Thực hiện dự án										-
(4)	Dự án khởi công mới năm 2021										-
	Dự phòng chưa phân bổ						50.000	50.000		50.000	-

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

						Quyết định đầu tư							Lưu ý kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020								Kế hoạch năm 2020								Kế hoạch năm 2021																								
						TMDT																																															
TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:			Ghi chú												
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)															
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Đưa vào NSTW	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vay ứng trước	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vay ứng trước		Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vay ứng trước			Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vay ứng trước			Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vay ứng trước			Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vay ứng trước													
											Trong đó:																															Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:	
											Vay lại																															Vay lại		Vay lại		Vay lại		Vay lại		Vay lại		Vay lại	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27																												
	TỔNG SỐ						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833																													
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRUNG QUỐC						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833																													
I	Môi trường						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833																													
3	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																																																				
a	Dự án nhóm A																																																				
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6.610.252	1.277.853	0	5.332.399	3.732.679	1.599.720	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98.833			98.833																													

Phụ lục VII

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2021							
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	Dự phòng chưa phân bổ nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu nguồn XSKT	Dự phòng chưa phân bổ nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	3.241.500	1.298.000	40.500	20.000	648.000	25.000	10.000	1.200.000
1	Thành phố Biên Hoà	630.819	171.834			85.785			373.200
2	Thành phố Long Khánh	211.491	107.049			53.442			51.000
3	Huyện Nhơn Trạch	296.890	103.180			51.510			142.200
4	Huyện Long Thành	458.270	104.767			52.303			301.200
5	Huyện Trảng Bom	334.891	103.180	8.000		51.511	15.000		157.200
6	Huyện Cẩm Mỹ	190.827	108.140	2.500		53.987	10.000		16.200
7	Huyện Xuân Lộc	198.409	119.134			59.475			19.800
8	Huyện Tân Phú	265.793	135.932	30.000	20.000	67.861			12.000
9	Huyện Định Quán	231.012	128.074			63.938			39.000
10	Huyện Thống Nhất	181.403	102.188			51.015			28.200
11	Huyện Vĩnh Cửu	241.695	114.522			57.173		10.000	60.000